



shuāng xiàng

双向

Adjective · Two-way / bidirectional

Example Sentences

zhè tiáo lù shì shuāng xiàng de

这条路是双向的。

This road is two-way.

nǐ men zhī jiān de xìn rèn nán dào bú shì shuāng xiàng de ma

你们之间的信任难道不是双向的吗？

Isn't the trust between you two supposed to be mutual?

tā men jiàn lì le shuāng xiàng de gōu tōng qú dào

他们建立了双向的沟通渠道。

They established a two-way communication channel.

Trace each character, then write the word on your own.

双 双 双 双 双 双 双

向 向 向 向 向 向 向 向 向